

SỰ PHÂN BỐ VÀ THÀNH PHẦN LOÀI NẤM LỚN TẠI KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN LUNG NGỌC HOÀNG, TỈNH HẬU GIANG

Trần Thị Kim Hồng, Lê Trọng Thắng, Trương Thanh Tân, Bùi Trường Thọ và Nguyễn Văn Bé
 Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 28/07/2017

Ngày nhận bài sửa: 01/09/2017

Ngày duyệt đăng: 26/10/2017

Title:

The species composition and macrofungi distribution in Lung Ngoc Hoang nature reserve, Hau Giang province

Từ khóa:

Lung Ngoc Hoàng, nấm lớn, thành phần loài

Keywords:

Lung Ngoc Hoang Natural Reserve, microfungi, species composition

ABSTRACT

This study was executed from December 2015 to October 2016. The objective of study was to provide the information regarding the species composition and macrofungi distribution at Lung Ngoc Hoang natural reserve. The result showed that there were 57 species founded belonging to 39 genera, 24 families, 12 orders and 5 classes of 3 divisions which were Basidiomycota, Myxomycota, and Ascomycota. Accordingly, Basidiomycota was the most diverse phylum with 53 species; Agaricales and Polyporales were the second and the third in terms of biodiversity with 20 species and 18 species, respectively. In addition, the level of macrofungi diversity in all 4 surveyed habitats was low (forest, cultivated and riparian) and very low (agricultural land).

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 9/2015 đến tháng 10/2016 nhằm cung cấp thông tin về đa dạng nấm lớn tại Khu bảo tồn Thiên nhiên Lung Ngoc Hoàng, hỗ trợ cho công tác quản lý đa dạng sinh học của khu vực khảo sát. Nghiên cứu đã ghi nhận 57 loài nấm lớn thuộc 39 chi, 24 họ, 12 bộ, 5 lớp thuộc 3 ngành (Basidiomycota, Myxomycota và Ascomycota); trong đó, ngành Basidiomycota có mức độ đa dạng loài cao nhất với 53 loài (92.98%), bộ Agaricales và Polyporales với mức độ đa dạng cao lần lượt là 20 và 18 loài. Bên cạnh đó, mức độ đa dạng nấm lớn ở cả 4 sinh cảnh được khảo sát đều ở mức thấp (đất rừng, đất rừng có canh tác và ven sông) và rất thấp (đất nông nghiệp).

Trích dẫn: Trần Thị Kim Hồng, Lê Trọng Thắng, Trương Thanh Tân, Bùi Trường Thọ và Nguyễn Văn Bé, 2017. Sự phân bố và thành phần loài nấm lớn tại Khu bảo tồn Thiên nhiên Lung Ngoc Hoàng, tỉnh Hậu Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số chuyên đề: Môi trường và Biến đổi khí hậu (2): 96-103.

1 GIỚI THIỆU

Đa dạng sinh học nấm lớn có vai trò quan trọng trong việc duy trì các chu trình tuần hoàn tự nhiên và cân bằng sinh thái. Tuy nhiên, nguồn tài nguyên sinh học Việt Nam nói chung và Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng đang có nguy cơ suy giảm bởi sự tác động ngày càng sâu của con người; nhiều biện pháp và chính sách được đề ra nhằm khắc phục tình trạng suy giảm tài nguyên sinh vật; trong

đó có số liệu điều tra hiện trạng sinh vật, tuy nhiên nghiên cứu về nấm lớn vẫn còn hạn chế và chưa đầy đủ so với thực vật bậc cao hay động vật có xương sống (Trinh Tam Bao and Trinh Tam Kiet, 2011). Vì vậy, việc điều tra đa dạng sinh học và thống kê thành phần loài nấm lớn là cần thiết nhằm hỗ trợ cho công tác quản lý và quy hoạch bảo vệ đa dạng sinh học tại địa phương và các khu vực có cùng điều kiện góp phần bảo vệ môi trường và tăng sản lượng cây rừng.

Khu Bảo tồn thiên nhiên (BTTN) Lung Ngọc Hoàng, tỉnh Hậu Giang là một trong số ít các lâm trường tại Hậu Giang với diện tích là 1.434,89 ha có mức độ đa dạng sinh học cao và ít chịu tác động của các yếu tố con người. Từ khi thành lập, Lung Ngọc Hoàng đã có một số đề tài nghiên cứu sơ bộ nguồn tài nguyên sinh học như: (i) Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ điều tra hiện trạng động, thực vật Khu BTTN Lung Ngọc Hoàng, 2013; (ii) điều tra thành phần động vật, thực vật lâm trường Phương Ninh của phân viện điều tra quy hoạch rừng Nam Bộ (1997-1998).

Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi từ lâm trường thành khu bảo tồn đã dẫn đến nhiều khó khăn trong việc quản lý, công tác cập nhật dữ liệu về đa dạng sinh học. Tính đến thời điểm hiện tại, Lung Ngọc Hoàng vẫn chưa có đề tài nào nghiên cứu về nấm lớn. Nấm lớn có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tốc độ của chu trình tuần hoàn vật chất tự nhiên, khoáng hóa các chất hữu cơ, làm sạch môi trường sinh thái đồng thời tăng độ phì nhiêu cho đất, từ đó làm tăng khả năng sản xuất, sản lượng cây trồng và cây rừng (Lê Bá Dũng, 2003). Bên cạnh đó, nấm lớn phát triển trong môi trường sống dễ quan sát trực tiếp bằng mắt thường; ngoài độc tính gây hại, nấm lớn còn là nguồn cung cấp thực phẩm cho con người. Do đó, nghiên cứu về nấm lớn được thực hiện nhằm xác định hiện trạng phân bố và tiềm năng kinh tế của nấm lớn góp phần hỗ trợ công tác quy hoạch bảo vệ đa dạng sinh học; từ đó góp phần vào công tác bảo vệ môi trường sinh thái và phục vụ đời sống tại địa phương nói riêng và các khu vực khác có cùng điều kiện nói chung.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Phương pháp thu thập số liệu

2.1.1 Số liệu thứ cấp

Các số liệu thứ cấp liên quan đến nấm lớn được thu thập và kế thừa bao gồm: (i) bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ địa hình, tiềm năng đa dạng sinh học nấm lớn tại Hậu Giang và Khu BTTN Lung Ngọc Hoàng, (ii) các tài liệu nghiên cứu

trước đó về nấm lớn ở các khu vực lân cận Cần Thơ (Dương Văn Ni và *ctv*, 2013) và Vĩnh Long (Dương Văn Ni và *ctv*, 2014).

2.1.2 Số liệu sơ cấp

a. Phương pháp điều tra theo tuyến:

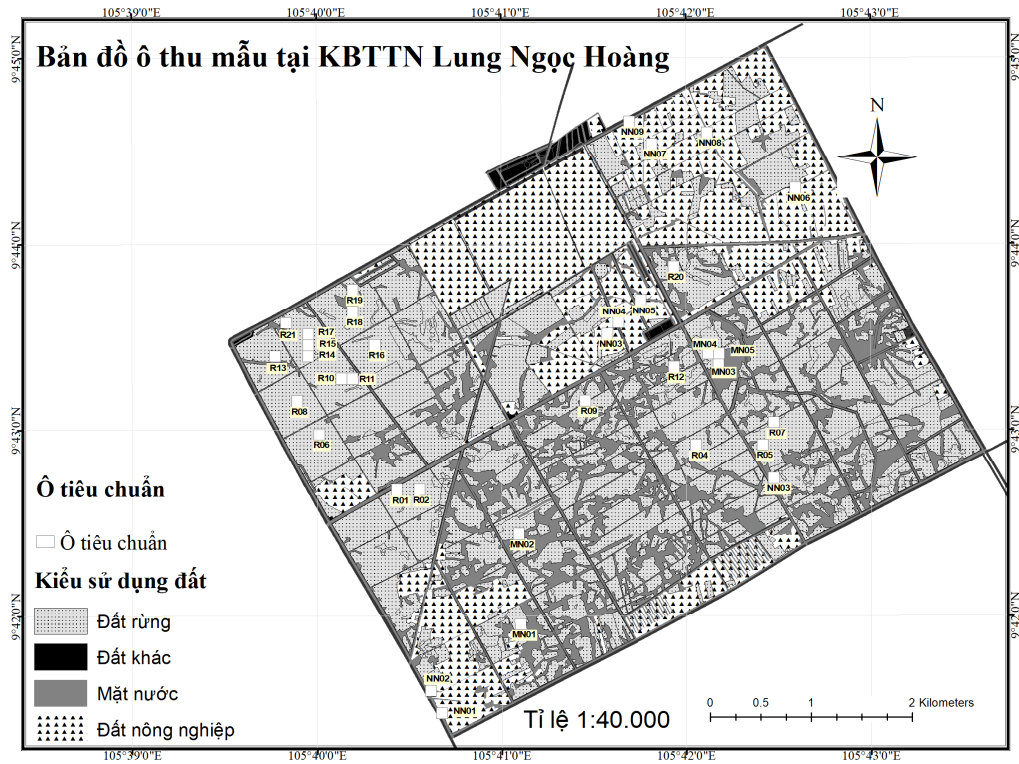
Các tuyến điều tra được xây dựng dựa trên bản đồ địa hình của khu vực, bản đồ tiềm năng đa dạng sinh học, điều kiện môi trường và mức độ xáo trộn (do con người). Trong nghiên cứu này, tuyến điều tra được lựa chọn và thu mẫu gồm các sinh cảnh chính là: đất rừng (SC1), đất khác (SC2), đất nông nghiệp (SC3), đất rừng có canh tác (SC4), và đất ven sông (SC5). Tuy nhiên, nghiên cứu tập trung chủ yếu vào tuyến đất rừng ven sông bởi tiềm năng đa dạng nấm lớn cao, ít chịu tác động bởi con người. Cụ li các tuyến điều tra: mỗi tuyến có chiều dài từ 1.000 m đến 2.000 m, chiều rộng 4 m.

b. Lập ô tiêu chuẩn:

Do đặc tính thay đổi theo mùa và điều kiện thời tiết của nấm lớn nên việc lập ô tiêu chuẩn theo cách ngẫu nhiên có độ tin cậy chưa cao trong việc đánh giá biến động số lượng loài theo mùa. Do đó, nghiên cứu thực hiện lập ô tiêu chuẩn theo cách chọn điển hình trong quần xã với diện tích mỗi ô tiêu chuẩn được chọn là 10.000 m² là cần thiết nhằm khắc phục những điều kiện trên (Hình 1).

c. Phương pháp thu và xử lý mẫu:

Mẫu được thu vào mùa mưa và mùa khô theo hướng dẫn của Hoàng Chung (2008) - phương pháp nghiên cứu quần xã thực vật. Thu mẫu nấm bằng cách lấy phần gốc cây nấm và những phần có liên quan đến thực vật bậc cao (đối với nấm sinh sống trên đất); hay đục tách khỏi giá thể (đối với nấm sinh sống trên giá thể). Các thông tin liên quan bao gồm: hình ảnh, tọa độ, sinh cảnh, đặc điểm hình dạng, màu sắc,... nhằm phục vụ cho công tác nội nghiệp và phân tích số liệu. Mẫu sau khi thu thập được xử lý phơi khô (mẫu nấm có quả thể cứng) hay ngâm vào dung dịch cồn 50° đối với mẫu ướt, có quả thể mềm, dễ gãy.



Hình 1: Khu BTTN Lung Ngọc Hoàng và vị trí khảo sát

2.2 Phương pháp xử lý số liệu

a. Phương pháp thống kê mô tả:

Được thực hiện nhằm tổng hợp số liệu sơ cấp và thứ cấp từ đó phân tích và đánh giá hiện trạng phân bố nấm lớn.

b. Phương pháp định danh:

Định danh mẫu dựa trên phương pháp hình thái truyền thống kết hợp với một số sách chuyên khảo như: Nấm lớn ở Việt Nam (Trịnh Tam Kiệt, 2011), Atlas Nấm Cát Liên (Lê Xuân Thám và Phạm Ngọc Dương, 2013), Nấm lớn Tây Nguyên (Lê Bá Dũng, 2003).

3.1 Sự đa dạng về thành phần loài của các taxon

Kết quả nghiên cứu đã ghi nhận được 57 loài, 39 chi, thuộc 24 họ, 12 bộ, trong 3 ngành (Myxomycota, Ascomycota, Basidiomycota) (Bảng 1) cho thấy sự đa dạng về loài nấm lớn ở Lung Ngọc Hoàng. Trong 3 ngành thì ngành Basidiomycota chiếm ưu thế tuyệt đối với 2 lớp 9 bộ, 21 họ, 35 chi, 53 loài chiếm 92,98% tổng số loài đã xác định; ngành Myxomycota chỉ phát hiện 1 loài thuộc 1 bộ chiếm 1,75% và ngành Ascomycota với 2 bộ, 2 họ, 3 loài chiếm 5,25% (Hình 2A).

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Bảng 1: Danh mục nấm lớn ở các sinh cảnh Lung Ngọc Hoàng

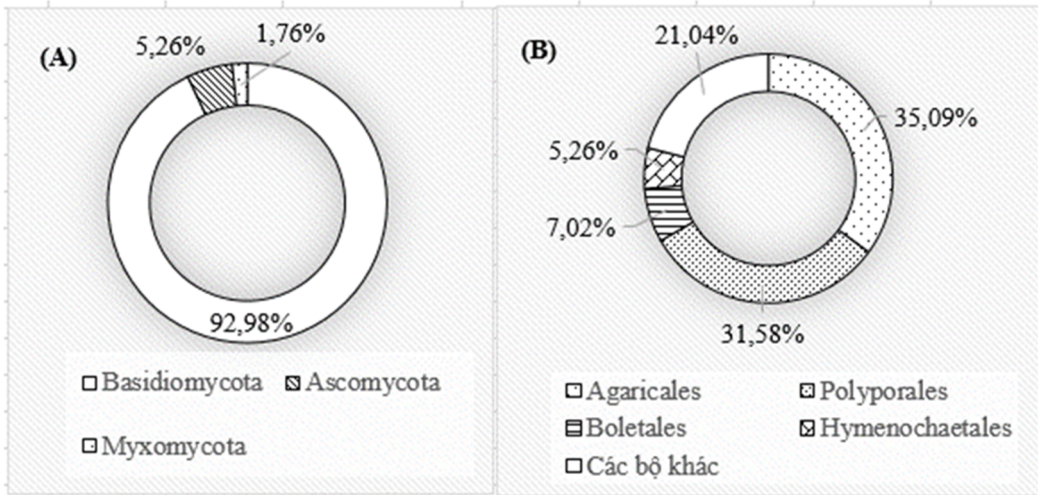
TT	Tên loài	Nhóm sinh cảnh					Mùa	
		SC1	SC2	SC3	SC4	SC5	Mưa	Khô
Ngành Myxomycota								
1	<i>Stemonitis fusca</i>	+		+	+		+	+
Ngành: Ascomycota								
2	<i>Daldinia concentrica</i>				+		+	
3	<i>Xylaria sp.</i>					+	+	
4	<i>Scutellinia scutellata</i>	+					+	
Ngành: Basidiomycota								
5	<i>Pycnoporus sanguineus</i>	+	+		+	+	+	+
6	<i>Pycnoporus cinnabarinus</i>	+			+		+	+
7	<i>Trametes scabrosa</i>		+				+	

TT	Tên loài	Nhóm sinh cảnh					Mùa	
		SC1	SC2	SC3	SC4	SC5	Mưa	Khô
8	<i>Trametes 99almate</i>		+				+	+
9	<i>Trametes orientalis</i>			+				+
10	<i>Microporus xanthopus</i>	+					+	+
11	<i>Microporus affinis</i>			+				+
12	<i>Lentinus crinitus</i>		+	+	+	+	+	+
13	<i>Lentinus tigrinus</i>					+	+	
14	<i>Favolus brasiliensis</i>		+				+	
15	<i>Hexagonia tenuis</i>		+				+	
16	<i>Ganoderma lucidum</i>				+	+	+	+
17	<i>Ganoderma sp1</i>				+	+	+	+
18	<i>Ganoderma sp2</i>					+	+	+
19	<i>Ganoderma multiplicatum</i>					+		+
20	<i>Ganoderma applanatum</i>					+		+
21	<i>Ganoderma australe</i>			+	+		+	+
22	<i>Podoscypha petalodes</i>	+		+		+	+	
23	<i>Fomitiporia 99almate99</i>	+						+
24	<i>Coltricia cinnamomea</i>	+					+	+
25	<i>Inonotus pachyphloeus</i>	+						+
26	<i>Aureoboletus sp.</i>	+					+	
27	<i>Boletus sp.</i>	+					+	
28	<i>Scleroderma nitidum</i>				+		+	
29	<i>Scleroderma areolatum</i>				+		+	
30	<i>Thelephora 99almate</i>	+			+		+	+
31	<i>Hydnellum sp.</i>				+		+	
32	<i>Lycoperdon pyriforme</i>	+					+	
33	<i>Chlorophyllum molybdites</i>			+			+	
34	<i>Leucocoprinus fragilissimus</i>			+			+	
35	<i>Leucoagaricus sericifer</i>			+			+	
36	<i>Leucoagaricus sp.</i>		+				+	
37	<i>Coprinopsis lagopus</i>					+	+	
38	<i>Coprinus comatus</i>					+	+	
39	<i>Mycena sp.</i>	+						+
40	<i>Omphalina sp</i>					+		+
41	<i>Cyathus striatus</i>			+	+		+	
42	<i>Marasmius candidus</i>	+				+	+	
43	<i>Marasmius pulcherripes</i>				+	+	+	
44	<i>Marasmius rotula</i>			+			+	
45	<i>Crinipellis conchata</i>	+		+			+	
46	<i>Psathyrella typhae</i>			+	+		+	+
47	<i>Psathyrella candolleana</i>		+				+	
48	<i>Parasola plicatilis</i>			+			+	
49	<i>Volvariella volvacea</i>			+			+	
50	<i>Pleurotus cystidiosus</i>				+		+	
51	<i>Schizophyllum commune</i>		+	+	+		+	+
52	<i>Guepinopsis spathularia</i>		+		+		+	
53	<i>Auricularia polytricha</i>			+	+		+	
54	<i>Auricularia sp.</i>		+				+	
55	<i>Dictyophora multicolor</i>			+				+
56	<i>Dictyophara indusiata</i>				+		+	
57	<i>Geastrum fimbriatum</i>				+		+	
Tổng loài xuất hiện		16	11	18	21	14	48	23

Ghi chú: (+) Có xuất hiện

Trong 24 bộ của 3 ngành nấm thì bộ Agaricales và bộ Polyporales chiếm ưu thế về thành phần loài lần lượt là 20 loài (35,09 %) và 18 loài (31,58%). Các bộ Trichiales, Xylariales, Auriculariaceae, Hymenochaetales, Thelephorales, Phallales và

Boletales có số lượng loài tương đối thấp, dao động từ 2 đến 4 loài. Trong khi các bộ như: Stemonitales, Pezizales, Dacrymycetales và Geastrales chỉ phát hiện 1 loài (1,75%) (Hình 2B).



Hình 2: Mức độ đa dạng loài giữa ngành (A) và bộ (B) của các loài nấm lớn tại LNH

Ghi chú: Các bộ khác bao gồm: Xylariales (3,51%), Thelephorales (3,51%), Auriculariaceae (3,51%), Phallales (3,51%), Stemonitales (1,75%), Pezizales (1,75%), Dacrymycetales (1,75%), Geastrales (1,75%)

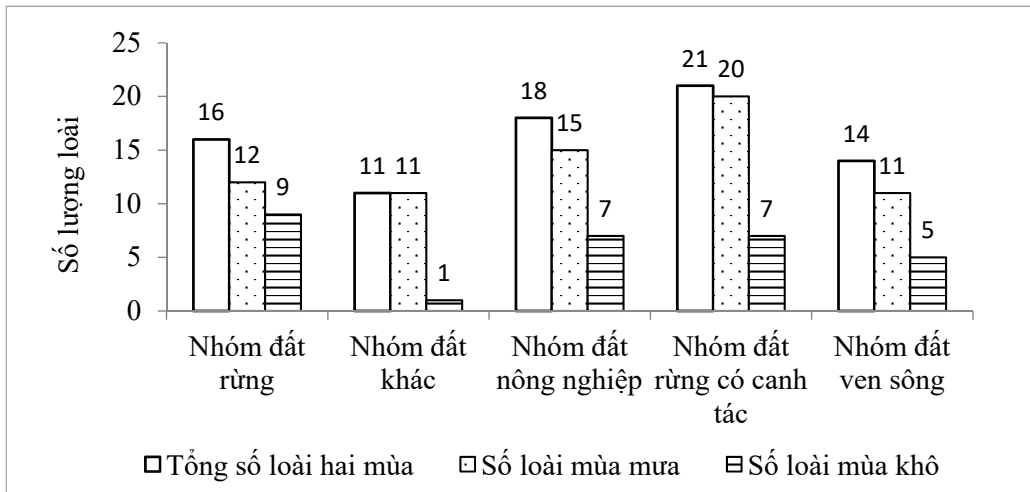
Số loài nấm lớn thu được ở Khu BTTN Lung Ngọc Hoàng là 57 loài trong tổng số 1.400 loài nấm lớn tại Việt Nam, chiếm 4,07% tổng số loài nấm lớn được công bố tại Việt Nam năm 2010.

So sánh kết quả trên với một số công trình đã công bố về nấm lớn ở Việt Nam như như: thành phố Vinh và thị xã Cửa Lò. “Định loại các loài nấm lớn ở thành phố Vinh và thị xã Cửa Lò” của Trần Lệ Hằng (2008) xác định 52 loài thì Khu BTTN Lung Ngọc Hoàng nhiều hơn 7 loài; so với đề tài “Xây dựng kế hoạch Đa dạng sinh học tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2011 – 2015 và định hướng đến năm 2020” có 75 loài, của Dương Văn Ni và ctv. (2014) thì Khu BTTN Lung Ngọc Hoàng có số loài ít hơn. Tuy diện tích khu bảo tồn chỉ khoảng 1.434,89 ha nhỏ hơn nhiều so với các khu vực lân cận nhưng thành phần loài khá đa dạng, từ đó cho thấy điều kiện môi trường tại Lung Ngọc Hoàng thích hợp cho sự phát triển của các loài nấm lớn.

3.2 Sự phân bố nấm lớn theo mùa và sinh cảnh

Kết quả khảo sát nấm lớn theo mùa tại Lung Ngọc Hoàng (Hình 3) cho thấy số lượng cá thể và số lượng loài nấm ở mùa mưa chiếm ưu thế cao hơn so với mùa khô, chủ yếu tập trung ở bộ Agaricales (Hình 3); trong đó, số lượng nấm lớn ghi nhận được ở mùa mưa chiếm ưu thế hơn mùa khô. Sự khác biệt rõ rệt nhất về số lượng loài ở hai mùa được ghi nhận ở nhóm sinh cảnh đất khác (SC2) với số lượng loài ghi nhận vào mùa mưa là

11 loài, trong khi đó chỉ có 1 loài được ghi nhận vào mùa khô; vì thế, vẫn có một số loài sinh trưởng và phát triển được ở cả 2 mùa. Trong tổng số 57 loài phát hiện được, có 14 loài xuất hiện ở cả hai mùa (chiếm 24,56%), 23 loài (chiếm 40,35%) xuất hiện vào mùa khô và 48 loài (chiếm 84,21%) loài xuất hiện vào mùa mưa. Đa số nấm lớn phát hiện ở cả 2 mùa tập trung chủ yếu ở các họ Corioliaceae, Polyporaceae, Ganodermataceae. Vào mùa mưa, môi trường tại khu vực nghiên cứu có ẩm độ cao 84 - 87% (Niên giám Thống kê, 2014) làm cho quá trình phân hủy các xác bã thực vật diễn ra mạnh tạo điều kiện thuận lợi về môi trường cũng như thành phần dinh dưỡng nên số loài nấm được phát hiện nhiều với mật độ cao và kích thước quả thể lớn. Trong mùa khô, nhiệt độ môi trường tăng lên từ 27 - 28,6°C kéo theo ẩm độ môi trường cũng giảm xuống 77 - 79% (Niên giám Thống kê, 2014), điều kiện này không thích hợp cho các loài nấm lớn phát triển vì nghiên cứu của Flegg (1962) cho thấy các loài nấm lớn sinh trưởng và phát triển tốt ở điều kiện ẩm độ 80 - 90%. Vì vậy, thành phần loài, mật độ và kích thước của các loài nấm lớn trong mùa khô giảm xuống. Tuy nhiên, nấm lớn vẫn có thể phát triển trong mùa khô ở những nơi có độ ẩm thích hợp (ven sông, trong rừng ở những khu vực ngập nước). Từ đó có thể thấy rằng, sự phát triển của nấm lớn phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện môi trường sống (đặc biệt là ẩm độ).



Hình 3: Số lượng loài nấm lớn phân bố theo mùa và sinh cảnh

Kết quả khảo sát phân bố nấm lớn theo sinh cảnh (Hình 3) cho thấy, nhóm sinh cảnh đất rừng có canh tác có số lượng loài cao nhất (21 loài). Lý do là qua khảo sát cho thấy đây là nơi giao thoa giữa điều kiện đất rừng và đất nông nghiệp, một bên giáp rừng (nhiều cây thân gỗ làm giá thể), một bên giáp kênh (điều kiện ẩm ướt), tuy có canh tác (chủ yếu là trồng mít, măng cầu hay cà na) nhưng đây lại là khu vực thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt nên việc sử dụng hóa chất phục vụ canh tác cũng bị kiểm soát và hạn chế, thực vật chủ yếu sinh trưởng tự nhiên. Do vậy, đây là môi trường sống lý tưởng cho nấm lớn.

Nhóm sinh cảnh đất nông nghiệp có số lượng loài cao thứ 2 (18 loài), hầu hết các loài nấm được phát hiện ở dọc hai bên bờ ruộng nên hạn chế được sự ảnh hưởng trực tiếp của hoạt động nông nghiệp, đồng thời lại giáp ruộng có điều kiện ẩm ướt, tất cả tạo nên điều kiện cho nấm phát triển.

Nhóm sinh cảnh đất rừng có số lượng loài là 16 loài. Đây là khu vực có nhiều gốc tràm to, một số nơi nhiều cây tràm đờ ngã kết hợp với lớp mùn hữu cơ dày được tích lũy trên 20 năm tạo môi trường nhiều giá thể, đất rừng có một số khu vực ngập nước (cả mùa mưa và mùa khô) và nơi đây thuộc phân khu phục hồi sinh thái và phân khu bảo vệ nghiêm ngặt không chịu tác động của con người. Tất cả tạo nên môi trường thuận lợi cho nấm phát triển.

Trên các sinh cảnh khác (đất ven sông, đất khác) có thành phần loài tương đối thấp (11 và 14 loài). Điều kiện môi trường trên các sinh cảnh này chủ yếu là canh tác cây ngắn ngày (chuối, đu đủ)

nên môi trường thường xuyên bị xáo trộn do hoạt động canh tác của con người, thảm thực vật phát triển mạnh chiếm ưu thế là các loài thân thảo dẫn đến môi trường sống rất ít các giá thể. Những điều kiện này đã làm hạn chế sự phát triển về thành phần và số lượng các loài nấm lớn tại đây. Bên cạnh đó, việc bê tông hóa phân lớn diện tích trên các sinh cảnh này (làm đường, làm sân nhà, cơ quan...) cũng là nguyên nhân dẫn đến môi trường sống của các loài nấm lớn mất đi.

Nhìn chung, tại khu vực nghiên cứu nấm lớn có phổ phân bố khá hẹp, bởi rất ít loài được tìm thấy trên hầu hết các sinh cảnh. Một số loài như *Coltricia cinnamomea*, *Inonotus pachyphloeus*, *Trichaptum abietinum* chỉ phân bố trong sinh cảnh đất rừng thuần và chỉ phát triển trên gốc tràm hoặc tràm bầu cho thấy sự giới hạn về điều kiện sống (*Microporus xanthopus*), các loài thuộc chi *Ganoderma* chỉ được tìm thấy tại khu vực có ẩm độ cao đặc biệt là khu vực giáp kênh, ruộng hay trong khu có nhiều tán cây che. Bên cạnh đó, mỗi loài với các đặc tính riêng thích ứng với môi trường khác nhau, ẩm độ và độ che phủ, lớp thảm thực vật, sự tác động của con người thông qua xói đảo hay hoạt động phun hóa chất bảo vệ thực vật có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của loài nấm lớn.

3.3 Giá trị nấm lớn ở Khu BTTN Lung Ngọc Hoàng

Giá trị tài nguyên nấm lớn ở khu BTTN Lung Ngọc Hoàng được chia thành 4 loại cụ thể như nấm ăn được, nấm dược liệu, nấm độc, nấm không ăn được hoặc chưa xác định.

Bảng 2: Giá trị một số loài nấm thường gặp tại Khu BTTN Lung Ngọc Hoàng

Giá trị tài nguyên	Tên nấm	Lưu ý sử dụng	
Nấm ăn được	<i>Auricularia polytricha</i>	Ăn được khi còn non Không uống rượu khi ăn nấm	
	<i>Volvariella volvacea</i>		
	<i>Coprinus comatus</i>		
	Nấm dược liệu	<i>Guepiniopsis spathularia</i>	Ăn được khi còn non
		<i>Dictyophora indusiata</i>	
		<i>Lentinus tigrinus</i>	
<i>Schizophyllum commune</i>		Ăn được khi còn non	
<i>Lycoperdon pyriforme</i>		Ăn được khi còn non	
<i>Auricularia polytricha</i>			
Trang trí nội thất	<i>Ganoderma australe</i>		
	<i>Ganoderma lucidum</i>		
	<i>Schizophyllum commune</i>		
	<i>Pycnoporus sanguineus</i>		
Nấm độc	<i>Pycnoporus cinnabarinus</i>		
	<i>Daldinia concentric</i>		
	<i>Microporus xanthopus</i>		
	<i>Microporus affinis</i>		
	<i>Chlorophyllum molybdites</i>		

Xét về mặt giá trị thực phẩm và dược liệu, giá trị của nấm lớn tại Lung Ngọc Hoàng chỉ chiếm 22,81% so với tổng số 57 loài phát hiện được, 2 loài có thể dùng làm đồ trang trí nội thất. Trong quá trình khảo sát cho thấy, hầu như các loài này chưa được khai thác hợp lý cũng như chưa có phương án bảo tồn. Ví dụ như: khu vực ven kênh Hậu Giang (nhóm sinh cảnh đất ven sông), nhiều loài nấm linh chi không có khả năng phát triển do ảnh hưởng của điều kiện thời tiết nắng nóng và

việc phun thuốc bảo vệ thực vật trong canh tác của người dân. Bên cạnh đó, loài nấm có độc tính thường gặp là loài *Chlorophyllum molybdites* (nấm độc tán trắng) được tìm thấy trên vùng đất canh tác nông nghiệp, gây nguy hiểm nếu nhầm lẫn với các loài nấm ô lớn thuộc chi *Macrolepiota*, do đó cần thận trọng khi thu hái và sử dụng. Trong 57 loài ghi nhận được tại Lung Ngọc Hoàng chỉ xác định công dụng được 18 loài như Bảng 2, số loài còn lại được xếp vào nhóm chưa xác định.



Auricularia polytricha (Nấm mèo)



Macrolepiota albuminosa (Nấm mối)

Hình 4: Một số loài nấm có giá trị thu được tại Lung Ngọc Hoàng

4 KẾT LUẬN

Về thành phần loài nấm lớn, nghiên cứu đã ghi nhận được 57 loài, thuộc 38 chi, 24 họ, 12 bộ, 5 lớp, 3 ngành (Myxomycota, Ascomycota, Basidiomycota). Trong đó, ngành Basidiomycota có ưu thế hơn cả, có 53 loài chiếm 92,98% trong tổng số loài đã xác định. Hai ngành Myxomycota

(1,75%), Ascomycota (5,25%) chỉ phát hiện được tổng cộng 4 loài.

Về phân bố số lượng nấm lớn theo mùa, có 14 loài xuất hiện ở cả hai mùa (chiếm 24,56%), 23 loài xuất hiện vào mùa khô (chiếm 40,35%) và 48 loài chỉ xuất hiện vào mùa mưa (chiếm 84,21%). Bên cạnh đó, nhóm sinh cảnh đất rừng có canh tác

(21 loài) và nhóm đất nông nghiệp (18 loài) có số lượng loài cao; xếp sau đó là nhóm sinh cảnh đất rừng, ven sông và các sinh cảnh đất khác (vườn tạp, đất ở khu dân cư) có số lượng nấm lớn thấp hơn (14 và 11 loài). Độ ẩm môi trường, giá thể và sự tác động từ tác nhân con người là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự khác biệt về thành phần loài nấm giữa các sinh cảnh. Mặt khác, hầu hết các loài tại khu vực nghiên cứu có phổ phân bố khá hẹp, bởi rất ít loài được tìm thấy trên hầu hết các sinh cảnh.

Về mặt giá trị thực phẩm và dược liệu, nấm lớn có giá trị tại Lung Ngọc Hoàng chiếm 22,81% so với tổng số 57 loài phát hiện được, trong đó có 2 loài có thể dùng làm đồ trang trí nội thất. Bên cạnh đó còn 38 loài vẫn chưa xác định được giá trị sử dụng nên cần tiến hành thêm những nghiên cứu khác để tìm hiểu rõ hơn về giá trị của các loài này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Cổng thông tin điện tử tỉnh Hậu Giang, 2014. Niên giám Thống kê.

Dương Văn Ni, Trương Hoàng Đan, Trần Thị Kim Hồng và ctv 2013. Xây dựng kế hoạch Đa dạng

sinh học tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2011 – 2015 và định hướng đến năm 2020.

Dương Văn Ni, Trương Hoàng Đan, Trần Thị Kim Hồng và ctv 2014. Xây dựng kế hoạch Đa dạng sinh học thành phố Cần Thơ giai đoạn 2011 – 2015 và định hướng đến năm 2020.

Hoàng Chung, 2008. Các phương pháp nghiên cứu quần xã sinh vật. NXB Giáo dục, Hà nội, 214 trang.

Lê Bá Dũng, 2003. Nấm lớn Tây Nguyên. Nhà xuất bản Khoa học kỹ thuật. Hà Nội.

Lê Xuân Thám và Phạm Ngọc Dương, 2013. Atlas Nấm Cát Tiên. Vườn Quốc Gia Cát Tiên.

Phân viện điều tra quy hoạch rừng, 1997-1998. Điều tra thành phần động vật, thực vật lâm tại trường Phương Ninh.

Trần Lệ Hằng, 2008. Định loại các loài nấm lớn ở thành phố Vinh và thị xã Cửa Lò.

Trình Tam Bao and Trình Tam Kiệt, 2011. Diversity of macro fungi in Vietnam and their resource value. Proceedings of the 1st National scientific conference of Vietnam natural museum system.

Trình Tam Kiệt, 2011. Nấm lớn ở Việt Nam, tập 1. Nhà xuất bản Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Hà Nội, Hà Nội, 314 trang.